

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2023



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.012.385.083.231	1.010.893.596.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26.839.263.531	32.437.244.500
1. Tiền	111		25.939.263.531	31.737.244.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	800.000.000	400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		800.000.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		888.890.822.595	880.420.139.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	245.685.520.501	246.609.214.479
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	357.881.608.966	352.831.683.627
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	171.467.822.067	171.467.822.067
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	110.113.735.280	105.769.283.945
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.768.045.856)	(2.768.045.856)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.510.181.637	6.510.181.637
IV. Hàng tồn kho	140		46.791.726.491	48.190.075.753
1. Hàng tồn kho	141	V.07	46.791.726.491	48.190.075.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	49.063.270.614	49.446.136.401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.837.577.059	18.739.206.032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.158.745.878	14.677.066.419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.066.947.677	16.029.863.950
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.930.749.784.742	1.939.885.870.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.420.367.986	10.496.632.671
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	9.337.355.768	9.382.025.188
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04		
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.179.347.600	1.210.942.865
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(96.335.382)	(96.335.382)
II. Tài sản cố định	220		570.772.281.423	577.991.811.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	524.412.148.876	531.526.879.620
- Nguyên giá	222		784.350.936.638	787.251.720.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(259.938.787.762)	(255.724.840.485)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.360.132.547	46.464.931.825
- Nguyên giá	228		49.667.723.114	49.827.523.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.307.590.567)	(3.362.591.289)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	100.935.624.316	101.854.083.199
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.591.392.506)	(29.672.933.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		773.924.699.620	767.266.623.559
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	516.052.590.115	510.188.370.115
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	257.872.109.505	257.078.253.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		199.387.619.291	199.387.619.291
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	134.378.922.187	134.378.922.187
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	66.303.697.104	66.303.697.104
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.295.000.000)	(1.295.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		275.309.192.106	282.889.100.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	239.333.037.076	245.789.032.615
2. Tài sản dài hạn khác	268			-
3. Lợi thế thương mại	269		35.976.155.030	37.100.068.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.943.134.867.973	2.950.779.467.514
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		692.841.288.759	687.030.835.425
I. Nợ ngắn hạn	310		318.399.520.176	315.691.828.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	30.340.535.929	28.414.018.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	3.301.362.154	2.619.328.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	2.106.716.720	1.201.931.415
4. Phải trả người lao động	314		3.817.689.981	4.149.064.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	15.073.159.733	9.076.008.184
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	11.495.943.278	12.919.037.462
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	20.166.586.654	15.690.269.738
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	230.675.922.296	240.174.817.274
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	466.524.003	466.524.003
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		955.079.428	980.829.428
II. Nợ dài hạn	330		374.441.768.583	371.339.006.595
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	27.597.056.613	29.053.420.249
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	101.343.955.391	102.298.560.518

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

5. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	17.263.300.365	15.308.027.365
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	228.200.452.804	224.641.995.053
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		37.003.410	37.003.410
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.250.293.579.214	2.263.748.632.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.250.293.579.214	2.263.748.632.089
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		16.834.960.235	16.834.960.235
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.437.085.252	33.437.085.252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.572.162	27.572.162
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(19.844.643.411)	(6.192.455.807)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.192.455.807)	6.386.952.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.652.187.604)	(12.579.408.384)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.052.860.174	19.855.725.445
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.943.134.867.973	2.950.779.467.514

Người lập biểu

**NGUYỄN THU HẰNG**

Kế toán trưởng

**DƯƠNG THỊ LAM**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

**VŨ THANH SƠN**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Quý 1/2023*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	94.409.399.491	107.003.818.879	94.409.399.491	107.003.818.879
2. Các khoản giảm trừ	02		-	20.423.000	-	20.423.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	94.409.399.491	106.983.395.879	94.409.399.491	106.983.395.879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	66.028.652.353	83.446.626.515	66.028.652.353	83.446.626.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		28.380.747.138	23.536.769.364	28.380.747.138	23.536.769.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.295.357.250	14.060.227.366	6.295.357.250	14.060.227.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13.783.434.119	11.831.884.764	13.783.434.119	11.831.884.764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.051.381.747	11.459.868.179	13.051.381.747	11.459.868.179
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.31	11.297.986.214	13.625.028.495	11.297.986.214	13.625.028.495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	23.273.992.365	20.112.329.271	23.273.992.365	20.112.329.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.679.308.310)	(7.972.245.800)	(13.679.308.310)	(7.972.245.800)
11. Thu nhập khác	31	VI.33	911.619.311	1.010.610.320	911.619.311	1.010.610.320
12. Chi phí khác	32	VI.34	618.111.824	114.817.045	618.111.824	114.817.045
13. Lợi nhuận khác	40		293.507.487	895.793.275	293.507.487	895.793.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(13.385.800.823)	(7.076.452.525)	(13.385.800.823)	(7.076.452.525)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.35	69.252.052	54.829.073	69.252.052	54.829.073

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(13.455.052.875)	(7.131.281.598)	(13.455.052.875)	(7.131.281.598)
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			197.134.729	(144.449.422)	197.134.729	(144.449.422)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT			(13.652.187.604)	(6.986.832.176)	(13.652.187.604)	(6.986.832.176)
Người lập biểu			Kế toán trưởng		Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 2023	
Nguyễn Thu Hằng						
			Dương Thị Lam		Tổng giám đốc	
					Vũ Thanh Sơn	

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023**

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>(13.385.800.823)</i>	<i>(7.076.452.525)</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.833.035.489	6.420.432.331
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	136.523.813	24.755.806
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.278.518.049)	(12.195.776.547)
Chi phí lãi vay	06	13.112.910.888	11.521.397.320
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.418.151.318	(1.305.643.615)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.518.996.659)	(9.026.032.950)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.398.349.250	(16.297.081.983)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.575.653.799	(30.243.135.578)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.326.142.818	(668.894.653)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.114.977.281)	(11.359.732.408)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.221.159)	(56.096.347)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.050.000)	(88.367.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.981.052.086	(69.044.985.233)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.502.448.036)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	129.090.909	16.090.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.200.000.000)	(41.812.200.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	800.000.000	50.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	759.521.829	1.172.279.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.013.835.298)	9.376.170.198
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
Tiền thu từ đi vay	33	18.130.790.881	107.600.502.489
Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.516.795.510)	(65.305.914.117)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.386.004.629)	42.294.588.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.418.787.841)	(17.374.226.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.437.244.500	55.469.027.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(179.193.128)	82.509.165
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26.839.263.531	38.177.309.530

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



VU THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 2- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Dương Thị Lam	Kế toán trưởng
------------------	----------------

4. Tổng số các Công ty con: 6 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro

Địa chỉ: 11B Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,5%

5.3- Công ty Cổ phần ẩm thực Hapro Bốn mùa

Địa chỉ: Tầng 1, nhà D2 Giảng Võ – Phường Giảng Võ – Quận Ba Đình – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 59,87%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,87%

5.4- Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Địa chỉ: KCN Thực phẩm Hapro – Lệ Chi – Gia Lâm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,58%

5.5- Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà Nội

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,42%

5.6- Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương

Địa chỉ: 150 Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, TP Hải Dương

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,13%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,13%

5.7- Công ty Cổ phần Sản xuất chế biến XNK Điều Bình Phước

Địa chỉ: Tổ 4 ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83,69%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,69%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và số liệu so sánh

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt Việt Nam đồng	3.430.945.134	-	3.220.408.742	-
Tiền gửi ngân hàng	22.508.318.397	-	25.495.535.799	-
Tiền đang chuyển	-	-	3.021.299.959	-
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	26.839.263.531	-	32.437.244.500	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>800.000.000</i>	<i>-</i>	<i>400.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	800.000.000	-	400.000.000	-
3. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>245.685.520.501</i>	<i>-</i>	<i>246.609.214.479</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>9.337.355.768</i>	<i>-</i>	<i>9.382.025.188</i>	<i>-</i>
Cộng	255.022.876.269	-	255.991.239.667	-
4. Trả trước cho người bán	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>357.881.608.966</i>	<i>-</i>	<i>352.831.683.627</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	357.881.608.966	-	352.831.683.627	-
5. Phải thu về cho vay	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>171.467.822.067</i>	<i>-</i>	<i>171.467.822.067</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	171.467.822.067	-	171.467.822.067	-
6. Phải thu khác	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>110.113.735.280</i>	<i>-</i>	<i>105.769.283.945</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>1.179.347.600</i>	<i>-</i>	<i>1.210.942.865</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	1.179.347.600	-	1.210.942.865	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	111.293.082.880	-	106.980.226.810	-
7. Hàng tồn kho	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.864.399.247	-	17.001.740.165	-
Công cụ dụng cụ	13.464.408	-	17.976.208	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.173.789.946	-	1.173.789.946	-
Thành phẩm	3.681.697.426	-	111.537.677	-
Hàng hóa	23.832.593.843	-	28.671.849.938	-
Hàng gửi đi bán	14.848.288	-	2.248.486	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.791.726.491	-	48.190.075.753	-
---------------------------	----------------	---	----------------	---

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả.

Không

8. Tài sản ngắn hạn khác	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	18.837.577.059	18.739.206.032
Thuế GTGT được khấu trừ	14.158.745.878	14.677.066.419
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	16.066.947.677	16.029.863.950
Cộng	49.063.270.614	49.446.136.401

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Thuế TNDN nộp thừa	495.562.850	498.256.995
Thuế XNK nộp thừa	40.000.000	40.000.000
Thuế GTGT nộp thừa	5.780.945	6.001.895
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	20.531.412	20.531.412
Tiền thuê đất nộp thừa	15.348.807.529	15.307.560.353
Các khoản khác phải thu Nhà nước	156.264.941	157.513.295
Cộng	16.066.947.677	16.029.863.950

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2023	45.845.913.581	3.949.109.533	32.500.000	49.827.523.114
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	159.800.000	-	159.800.000
Số dư tại ngày 31/03/2023	45.845.913.581	3.789.309.533	32.500.000	49.667.723.114
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	3.330.091.289	32.500.000	3.362.591.289
Khấu hao trong kỳ	-	71.132.598	-	71.132.598
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	126.133.320	-	126.133.320
Số dư tại ngày 31/03/2023	-	3.275.090.567	32.500.000	3.307.590.567
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2023	45.845.913.581	619.018.244	-	46.464.931.825
Số dư tại ngày 31/03/2023	45.845.913.581	514.218.966	-	46.360.132.547

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 31/03/2023
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Giá trị hao mòn lũy kế	29.672.933.623	918.458.883	-	30.591.392.506
- Nhà	13.633.600.406	687.012.192	-	14.320.612.598
- Cơ sở hạ tầng	16.039.333.217	231.446.691	-	16.270.779.908
Giá trị còn lại	101.854.083.199	-	-	100.935.624.316
- Nhà	84.036.324.162	-	-	83.349.311.970
- Cơ sở hạ tầng	17.817.759.037	-	-	17.586.312.346

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	516.052.590.115	510.188.370.115
Cộng	516.052.590.115	510.188.370.115

13. Chi phí XDCB dở dang (*)	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Cộng	257.872.109.505	257.078.253.444

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)		
15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)		
16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)		

17. Chi phí trả trước dài hạn	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi phí trả trước dài hạn	239.333.037.076	245.789.032.615
Cộng	239.333.037.076	245.789.032.615

18. Phải trả người bán	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải trả người bán ngắn hạn	30.340.535.929	28.414.018.017
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	30.340.535.929	28.414.018.017

19. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.301.362.154	2.619.328.481
Người mua trả tiền trước dài hạn	27.597.056.613	29.053.420.249
Cộng	30.898.418.767	31.672.748.730

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Thuế GTGT	1.729.973.930	934.578.922
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.180.407	9.160.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.067.834	33.685.587
Thuế thu nhập cá nhân	132.449.995	199.027.178
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	125.524.554	12.912.702
Các loại thuế khác	7.520.000	12.566.342
Cộng	2.106.716.720	1.201.931.415

21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	15.073.159.733	15.073.159.733	9.076.008.184	9.076.008.184

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Cộng	15.073.159.733	15.073.159.733	9.076.008.184	9.076.008.184
22. Doanh thu chưa thực hiện			Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			11.495.943.278	12.919.037.462
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			101.343.955.391	102.298.560.518
Cộng			112.839.898.669	115.217.597.980
23. Phải trả khác			Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải trả ngắn hạn khác			20.166.586.654	15.690.269.738
Phải trả dài hạn khác			17.263.300.365	15.308.027.365
Cộng			37.429.887.019	30.998.297.103
24. Vay và nợ thuê tài chính			Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			230.675.922.296	240.174.817.274
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			228.200.452.804	224.641.995.053
Cộng			458.876.375.100	464.816.812.327

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	54.483.708.160	82.041.676.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.488.806.055	24.526.939.382
Doanh thu kinh doanh bất động sản	436.885.276	435.203.352
Cộng	94.409.399.491	107.003.818.879
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	20.423.000
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	-	20.423.000
Giảm giá hàng bán		
Khác		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	54.483.708.160	82.021.253.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.488.806.055	24.526.939.382
Doanh thu kinh doanh bất động sản	436.885.276	435.203.352
Cộng	94.409.399.491	106.983.395.879
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	44.531.472.625	56.860.829.169
Giá vốn dịch vụ	21.253.973.038	26.295.322.752
Giá vốn kinh doanh bất động sản	243.206.690	290.474.594
Cộng	66.028.652.353	83.446.626.515
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.507.226.418	10.828.703.926
Chênh lệch tỷ giá	649.501.372	706.743.821

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.065.583.748	2.503.270.293
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	73.045.712	21.509.326
Cộng	6.295.357.250	14.060.227.366
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	13.051.381.747	11.459.868.179
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	732.052.372	372.016.585
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	13.783.434.119	11.831.884.764
31. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	4.212.096.128	3.985.555.904
Chi phí vật liệu bao bì	58.537.280	558.723.037
Chi phí dụng cụ đồ dùng	752.543.607	1.128.940.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	141.608.906	133.866.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.816.159.925	5.599.090.595
Chi phí bán hàng khác	1.317.040.368	2.218.851.511
Cộng	11.297.986.214	13.625.028.495
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.595.008.048	8.392.821.607
Chi phí vật liệu	36.839.772	42.615.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.650.513	110.655.632
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	3.282.535.987	2.545.409.400
Thuế, phí và lệ phí	352.656.663	353.629.612
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.807.051.974	2.505.735.567
Chi phí quản lý khác	8.099.249.408	6.161.462.145
Cộng	23.273.992.365	20.112.329.271
33. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	16.727.273
Thu nhập khác	911.619.311	993.883.047
Cộng	911.619.311	1.010.610.320
34. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	573.878.059	95.322.988
Chi phí khác	44.233.765	19.494.057
Cộng	618.111.824	114.817.045
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước

TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Thuế TNDN phải nộp

69.252.052

54.829.073

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2023	727.217.260.570	41.203.705.482	10.481.913.862	3.224.920.378	5.123.919.813	787.251.720.105
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành	-					-
- Tăng khác		78.063.025				78.063.025
- Thanh lý, nhượng bán		1.416.158.466	-	-		1.416.158.466
- Giảm khác	1.484.625.001			78.063.025		1.562.688.026
Số dư tại ngày 31/03/2023	725.732.635.569	39.865.610.041	10.481.913.862	3.146.857.353	5.123.919.813	784.350.936.638
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	228.568.617.246	15.750.497.359	7.891.243.689	2.064.468.430	1.450.013.761	255.724.840.485
- Khấu hao trong kỳ	5.379.950.821	279.994.822	122.631.893	79.769.813	9.144.264	5.871.491.613
- Tăng khác		15.239.265				15.239.265
- Thanh lý, nhượng bán		746.856.178	-	-		746.856.178
- Giảm khác	882.640.553			43.286.870		925.927.423
Số dư tại ngày 31/03/2023	233.065.927.514	15.298.875.268	8.013.875.582	2.100.951.373	1.459.158.025	259.938.787.762
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	498.648.643.324	25.453.208.123	2.590.670.173	1.160.451.948	3.673.906.052	531.526.879.620
Số dư tại ngày 31/03/2023	492.666.708.055	24.566.734.773	2.468.038.280	1.045.905.980	3.664.761.788	524.412.148.876

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**A Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/03/2023	Số dư tại ngày 01/01/2023
1 Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	16.067.359.336	16.067.359.336
2 Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	9.474.512.817	9.474.512.817
3 Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	4.278.040.614	4.278.040.614
4 Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	20,00%	7.917.448.232	7.917.448.232
5 Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	-	-
6 Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
7 Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	1.018.040.953	1.018.040.953
8 Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	12.528.678.065	12.528.678.065
9 Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	40,00%	19.600.597.612	19.600.597.612
10 Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	21.631.277.184	21.631.277.184
11 Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	2.511.404.500	2.511.404.500
12 Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	-	-
13 Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
14 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	4.236.761.985	4.236.761.985
15 Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	18.446.006.275	18.446.006.275
16 Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	16.668.794.614	16.668.794.614
Cộng		134.378.922.187	134.378.922.187

B Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/03/2023	Số dư tại ngày 01/01/2023
1 Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	16.506.975.469
2 Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
3 Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
4 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2,40%	22.973.117.966	22.973.117.966

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

5 Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
6 Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trảng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
7 Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	3,33%	-	-
8 Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5,77%	5.818.871.221	5.818.871.221
9 Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
10 Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
11 Công ty CP XNK Điều Việt Hà	5,00%	-	-
12 Đối tượng khác		300.000.000	300.000.000
Cộng		66.303.697.104	66.303.697.104

